CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3-5
Báo cáo Kiểm toán	6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7-9
Báo cáo kết quả kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12-27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/05/2006 và các lần đăng ký thay đổi (với mã số doanh nghiệp là 0700117613).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng; Xuất khẩu xi măng và clinker; Tư vấn, đào tạo và chuyển giao công nghệ sản xuất xi măng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương.
- Bốc xếp hàng hóa cảng biển, cảng sông; Kinh doanh bất động sản, nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao;
- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác; Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 01/12/2011 là: 1.090.561.920.000 đồng (Một nghìn không trăm chín mươi tỷ, năm trăm sáu mốt triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nam.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn được trình bày trong Báo cáo tài chính kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty tại thời điểm này gồm có :

Hội đồng quản trị:

Họ và tên		*Chức vụ*
Ông	: Lương Quang Khải	Chủ tịch
Ông	: Dương Đình Hội	Uỷ viên
Ông	: Nguyễn Huy Quế	Uỷ viên
Ông	: Nguyễn Mạnh Hùng	Uỷ viên

Ông	: Ngô Đức Lưu	Uỷ viên
Ông	: Phạm Tuấn Long	Uỷ viên
Ông	: Phan Trọng Lập	Uỷ viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên		*Chức vụ*
Ông	: Dương Đình Hội	Tổng Giám đốc
Ông	: Nguyễn Huy Quế	Phó Tổng Giám đốc
Ông	: Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	: Ngô Đức Lưu	Phó Tổng Giám đốc
Ông	: Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Họ và tên		*Chức vụ*
Ông	: Nguyễn Văn Tân	Trưởng ban
Ông	: Tạ Quốc Luận	Thành viên
Ông	: Nguyễn Văn Duyệt	Thành viên
Ông	: Lê Trung Tiến	Thành viên
Bà	: Hà Hải Yến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán; Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Số: 1417/BCKT/TC/NV7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị**
Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn được lập ngày 20/01/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 07 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Lưu ý: Công ty hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009. Theo đó, tại thời điểm cuối năm (31/12/2011) số dư các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các tài khoản có gốc ngoại tệ là: 164.867.277.112 đồng được phản ánh trên tài khoản 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái" số dư trên TK 413 nêu trên phải được phản ánh ngay như một khoản lỗ vào kết quả sản xuất kinh doanh trong năm 2011.

Ngô Quang Tiến	**Trần Trí Dũng**
Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0448/KTV	*Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0895/KTV*

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)
Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**975.648.985.607**	**781.922.564.392**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**146.610.548.279**	**128.906.183.111**
111	1. Tiền	V.01	146.610.548.279	128.906.183.111
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**30.000.000.000**	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**443.031.875.494**	**209.198.426.968**
131	1. Phải thu khách hàng		376.102.233.111	157.628.666.519
132	2. Trả trước cho người bán		54.877.740.519	47.321.477.722
135	5. Các khoản phải thu khác	V.02	13.854.510.495	6.050.891.358
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.802.608.631)	(1.802.608.631)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**349.137.854.341**	**426.003.729.121**
141	1. Hàng tồn kho	V.03	349.137.854.341	426.003.729.121
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**6.868.707.493**	**17.814.225.192**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.338.764.992	16.880.759.292
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		176.557.501	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.353.385.000	933.465.900
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**4.516.178.498.827**	**4.782.938.521.401**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**4.445.773.268.009**	**4.715.174.286.987**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.04	4.356.879.991.624	4.617.104.144.883
222	*- Nguyên giá*		6.375.309.462.235	6.371.168.097.567
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		(2.018.429.470.611)	(1.754.063.952.684)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.05	57.374.416.666	61.415.500.000
228	*- Nguyên giá*		80.386.000.000	80.386.000.000
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		(23.011.583.334)	(18.970.500.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.06	31.518.859.719	36.654.642.104
240	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	V.07	-	**58.564.383**
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	58.564.383
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**70.405.230.818**	**67.705.670.031**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.08	70.405.230.818	67.705.670.031
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**5.491.827.484.434**	**5.564.861.085.793**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.423.347.251.999**	**4.270.936.530.357**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**2.056.820.832.389**	**1.676.566.336.582**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.09	1.196.984.208.215	882.300.146.445
312	2. Phải trả người bán		308.980.468.833	327.160.228.661
313	3. Người mua trả tiền trước		4.576.595.677	667.939.313
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	27.787.793.405	25.609.811.818
315	5. Phải trả người lao động		39.700.491.644	31.122.042.672
316	6. Chi phí phải trả	V.11	133.038.197.415	98.279.887.922
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.12	341.761.913.781	302.523.264.897
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.991.163.419	8.903.014.854
330	**II. Nợ dài hạn**		**2.366.526.419.610**	**2.594.370.193.775**
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.13	2.365.375.784.146	2.593.880.384.392
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.150.635.464	489.809.383
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.068.480.232.435**	**1.293.924.555.436**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.14	**1.068.476.470.044**	**1.293.503.536.415**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.085.114.000	45.085.114.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(164.867.277.112)	(2.276.049.653)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		95.797.603.318	84.740.485.821
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		7.517.608.729	7.517.608.729
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(5.618.498.891)	67.874.457.518
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**3.762.391**	**421.019.021**
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD		3.762.391	421.019.021
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**5.491.827.484.434**	**5.564.861.085.793**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
001	1. Tài sản thuê ngoài		-	-
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	12.646.407.006
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
007	5. Ngoại tệ các loại		-	-
008	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu	TP. Kế toán tài chính	Tổng Giám đốc
Cồ Thị Thu Hiền	Nguyễn Ngọc Tuấn	Dương Đình Hội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.15	**2.846.359.252.660**	**1.237.146.742.610**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.16	**118.399.875.982**	**25.436.564.340**
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.17	**2.727.959.376.678**	**1.211.710.178.270**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	VI.18	**2.006.654.532.642**	**918.377.013.665**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**721.304.844.036**	**293.333.164.605**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.19	3.078.253.314	54.502.345.358
22	7. Chi phí tài chính	VI.20	436.805.259.795	101.011.754.170
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*367.126.195.382*	*52.221.343.377*
24	8. Chi phí bán hàng		157.044.999.017	78.374.936.970
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		133.342.184.387	87.610.939.607
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(2.809.345.849)**	**80.837.879.216**
31	11. Thu nhập khác		2.809.345.849	3.125.664.473
32	12. Chi phí khác		-	487.977.985
40	**13. Lợi nhuận khác**		**2.809.345.849**	**2.637.686.488**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**-**	**83.475.565.704**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.21	-	11.579.620.437
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**-**	**71.895.945.267**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**		**-**	**734**

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu	TP. Kế toán tài chính	Tổng Giám đốc
Cồ Thị Thu Hiền	Nguyễn Ngọc Tuấn	Dương Đình Hội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	**I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
	1. Lợi nhuận trước thuế		-	**83.475.565.704**
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		268.384.652.973	117.314.633.041
03	- Các khoản dự phòng		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.887.599.163)	(8.689.530.029)
06	- Chi phí lãi vay		367.126.195.382	53.887.475.607
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ***		***629.623.249.192***	***245.988.144.323***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(222.291.754.226)	135.717.552.900
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		76.865.874.780	(187.408.323.760)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)		(51.311.212.416)	(68.405.868.373)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.119.479.887	(12.301.032.865)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(346.776.159.619)	(88.705.625.093)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.777.442.406)	(12.653.427.912)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.500.000.000	6.874.429.255
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.786.672.246)	(8.468.841.997)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***68.165.362.946***	***10.637.006.478***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các tài sản dài hạn khác		(168.676.111.609)	(428.715.653.211)
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các tài sản dài hạn khác		2.809.345.849	1.364.382.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		30.000.000.000	8.689.539.029
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.061.627.271	7.334.082.763
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(132.805.138.489)***	***(411.327.649.419)***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	218.044.384.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.539.431.444.161	996.276.478.940
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.445.894.545.331)	(695.185.413.808)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.192.758.119)	(82.569.768.300)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***82.344.140.711***	***436.565.680.832***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**17.704.365.168**	**35.875.037.891**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**128.906.183.111**	**93.031.145.220**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**146.610.548.279**	**128.906.183.111**

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu	TP. Kế toán tài chính	Tổng Giám đốc
Cồ Thị Thu Hiền	Nguyễn Ngọc Tuấn	Dương Đình Hội

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

I. ĐẶC DIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/05/2006 và các lần đăng ký thay đổi (với mã số doanh nghiệp là 0700117613).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 8 ngày 01/12/2011 là: 1.090.561.920.000 đồng (một nghìn không trăm chín mươi tỷ, năm trăm sáu mốt triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).
Trụ sở chính của Công ty tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh clinker và xi măng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker; Tư vấn, đào tạo và chuyển giao công nghệ sản xuất xi măng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương. Bốc xếp hàng hóa cảng biển, cảng sông;
- Kinh doanh bất động sản, nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao;
- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia.

II. NIÊN DỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 ; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi

bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán, kết quả hoạt động kinh doanh của Văn phòng Công ty, Xí nghiệp tiêu thụ Xi măng Vicem Bút Sơn, Xí nghiệp khai thác mỏ Bút Sơn và Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2, sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và tài sản, nguồn vốn điều chuyển giữa các đơn vị nội bộ.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về nguồn vốn, tài sản và việc trình bày các khoản mục này tại ngày lập Báo cáo tài chính, cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

4.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị thương hiệu và giá trị phần mềm kế toán. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Thương hiệu	20 năm
Phần mềm kế toán	03 - 04 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

7.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

8.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Công ty hạch toán Chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009. Theo đó, tại thời điểm cuối năm (31/12/2011) số dư các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư

các tài khoản có gốc ngoại tệ là: 164.867.277.112 đồng được phản ánh trên tài khoản 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái" số dư trên TK 413 nêu trên phải được phản ánh ngay như một khoản lỗ vào kết quả sản xuất kinh doanh trong năm 2011.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (25%).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các ưu đãi về thuế

Theo Nghị định số 187/2004/NĐ-Cp ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển Công ty Nhà nước sang Công ty Cổ phần, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 02 năm kể từ khi chuyển sang Công ty Cổ phần và được giảm 50% trong vòng 03 năm tiếp theo.

Theo Công văn số 5284/TC-CST ngày 29/04/2005 về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho tổ chức đăng ký giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong vòng 02 năm kể từ khi được chấp thuận đăng ký giao dịch.

Như vậy, Công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm: 2006 và 2007 và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 05 năm (từ năm 2008 đến năm 2012).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	826.988.137	448.918.857
Tiền gửi ngân hàng	145.783.560.142	128.457.264.254
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**146.610.548.279**	**128.906.183.111**

2 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VNĐ	VNĐ
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	13.854.510.495	6.050.891.358
Cộng	**13.854.510.495**	**6.050.891.358**

3 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	200.655.908.679	334.759.030.544
Công cụ, dụng cụ	2.332.609.775	2.209.748.356
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	146.105.113.890	85.945.126.003
Thành phẩm	44.221.997	21.514.837
Hàng gửi đi bán	-	3.068.309.381
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**349.137.854.341**	**426.003.729.121**

4 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2011	1.581.664.899.310	4.692.256.799.652	90.565.219.655	6.681.178.950	6.371.168.097.567
Số tăng trong năm	827.506.654	1.468.339.605	721.500.000	1.243.315.334	4.260.661.593
- Mua trong năm	394.478.810	1.468.339.605	721.500.000	1.094.385.000	3.678.703.415
- Đầu tư XDCB	433.027.844	-	-	-	433.027.844
- Tăng khác	-	-	-	148.930.334	148.930.334
Số giảm trong năm	-	-	-	119.296.925	119.296.925
- Giảm thanh lý	-	-	-	119.296.925	119.296.925
Số dư 31/12/2011	**1.582.492.405.964**	**4.693.725.139.257**	**91.286.719.655**	**7.805.197.359**	**6.375.309.462.235**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2011	353.045.627.090	1.320.061.859.094	76.531.666.586	4.424.799.914	1.754.063.952.684
Số tăng trong năm	38.908.416.827	221.240.315.263	2.629.847.281	1.706.235.481	264.484.814.852
- Khấu hao	38.908.416.827	221.240.315.263	2.629.847.281	1.706.235.481	264.484.814.852
Số giảm trong năm	-	-	-	119.296.925	119.296.925
- Thanh lý, n. bán	-	-		119.296.925	119.296.925
Số dư 31/12/2011	**391.954.043.917**	**1.541.302.174.357**	**79.161.513.867**	**6.011.738.470**	**2.018.429.470.611**
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2011	1.228.619.272.220	3.372.194.940.558	14.033.553.069	2.256.379.036	4.617.104.144.883
Tại 31/12/2012	**1.190.538.362.047**	**3.152.422.964.900**	**12.125.205.788**	**1.793.458.889**	**4.356.879.991.624**

- Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn lưu động tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được Ngân hàng định giá theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HĐTC ngày 5/10/2005 là: 500.011.887.198 đồng và được định giá lại vào ngày 26/8/2011 là: 274.670.640.533 đồng.
- Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài trợ tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 550.028.866.283 đồng và được định giá lại vào ngày 31/3/2011 là: 471.580.999.220 đồng.

- Công ty đã thế chấp một số nhà cửa vật kiến trúc thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài trợ tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 377.354.010.810 đồng và được định giá lại vào ngày 31/3/2011 là: 323.533.895.018 đồng.

5 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2011	-	80.000.000.000	-	386.000.000	80.386.000.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2011	-	**80.000.000.000**	-	**386.000.000**	**80.386.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2011	-	18.666.666.667		303.833.333	18.970.500.000
Số tăng trong năm	-	4.000.000.000	-	41.083.334	4.041.083.334
- Khấu hao	-	4.000.000.000		41.083.334	4.041.083.334
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2011	-	**22.666.666.667**	-	**344.916.667**	**23.011.583.334**
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2011	-	61.333.333.333	-	82.166.667	61.415.500.000
Tại 31/12/2011	-	**57.333.333.333**	-	**41.083.333**	**57.374.416.666**

Giá trị thương hiệu được xác định theo Báo cáo thẩm tra của Vụ kinh tế tài chính kèm theo Quyết định số 1849/QĐ-BXD ngày 27/09/2005 của Bộ Xây dựng về giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa của Công ty Xi măng Bút Sơn tại thời điểm 01/01/2005. Giá trị này được khấu hao dần trong 20 năm.

6 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2011	01/01/2011
	VNĐ	VNĐ
Xây dựng cơ bản dở dang	31.518.859.719	36.654.642.104
- Dây chuyền II Xi măng Bút Sơn	*30.045.615.738*	*34.595.851.714*
- Các công trình khác	*1.473.243.981*	*2.058.790.390*
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	**31.518.859.719**	**36.654.642.104**

7 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VNĐ	VNĐ
Đầu tư trái phiếu	-	58.564.383
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
Cho vay dài hạn	-	-
Cộng	-	**58.564.383**

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VNĐ	VNĐ
Giá trị chưa phân bổ của công cụ dụng cụ, sửa chữa lớn ...	13.464.353.660	9.773.392.956
Chênh lệch tỷ giá sau đầu tư DC2	54.505.919.392	54.505.919.392
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.434.957.766	3.426.357.683
Cộng	**70.405.230.818**	**67.705.670.031**

9 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	695.402.010.541	532.342.104.383
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nam (1)	*187.644.298.539*	*55.647.212.269*
- Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Hà Nam (7)	*13.000.000.000*	*49.992.077.521*
- Vay Ngân hàng Công thương Hà Nam (2)	*249.636.172.655*	*199.998.992.169*
- Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ninh Bình (4)	*41.069.459.183*	-
- Vay Ngân hàng NN và PTNN Hà Nam (3)	*23.340.667.806*	*8.969.825.524*
- Vay Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (5)	*145.617.140.358*	*145.617.140.358*
- Vay Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (6)	*35.094.272.000*	*72.116.856.542*
Nợ dài hạn đến hạn trả *(xem thuyết minh vay và nợ dài hạn)*	501.582.197.674	349.958.042.062
- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	-	-
- Ngân hàng ĐT và PT Hà Nam (vay đồng tài trợ vnđ)	*232.534.800.000*	*129.186.000.000*
- Ngân hàng ĐT và PT Hà Nam (vay đồng tài trợ usd)	*54.810.964.800*	*27.678.584.000*
- Ngân hàng Công thương Hà Nam	*9.843.573.150*	-
- Ngân hàng Societe General Pháp	*9.132.219.524*	*8.402.777.222*
- Ngân hàng JBIC	*195.260.640.200*	*184.690.680.840*
Cộng	**1.196.984.208.215**	**882.300.146.445**

(1) Khoản vay có lãi suất 16,5%/năm đến 23%/năm. Hình thức vay là thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được Ngân hàng định giá theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HĐTC ngày 05/10/2005 đã được sửa đổi bổ sung ngày 31/07/2007. Tổng giá trị tài sản được đánh giá lại ngày 26/08/2010 là 274.670.640.533 đồng.

(2) Khoản vay có lãi suất là 16,5%/năm đến 21,5%/năm. Hình thức vay là tín chấp.

(3) Khoản vay có lãi suất là 16,8%/năm đến 17%/năm. Hình thức vay là tín chấp

(4) Khoản vay có lãi suất là 19,5%/năm. Hình thức vay là thế chấp hàng tồn kho và các khoản phải thu

(5) Khoản vay Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam theo số 498/XMVN-KTTG ngày 2/4/2007 với số tiền vay là 187.911.374.658 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là phục vụ sản xuất kinh doanh. Trong năm 2010, Công ty đã trả được 42.294.234.300 đồng, đến 31/12/2011 còn nợ: 145.617.140.358 đồng. Lãi suất cho vay ban đầu là 7%, đã được điều chỉnh nhiều lần, đến thời điểm ngày 31/12/2011 là 12%/năm.

(6) Khoản vay có lãi suất là 16%/năm đến 22,5%/năm. Hình thức vay là tín chấp

(7) Khoản vay có lãi suất là 17%/năm đến 23%/năm. Hình thức vay là tín chấp

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	17.547.604.548	12.931.178.087
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.049.737.277
Thuế thu nhập cá nhân	1.693.366.147	2.202.971.445
Thuế tài nguyên	2.940.652.365	2.027.528.375
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	4.145.489.926	769.738.869
Các loại thuế khác	1.460.680.419	4.628.657.765
Cộng	**27.787.793.405**	**25.609.811.818**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VNĐ	VNĐ
Trích trước chi phí lãi vay	88.080.137.074	67.067.440.157
- Lãi vay phải trả các tổ chức nước ngoài	*28.116.251.655*	*25.180.393.842*
- Lãi vay phải trả các tổ chức trong nước	*59.963.885.419*	*41.887.046.315*
Trích trước chi phí khuyến mại, khoán gọn	5.945.018.953	5.057.679.151
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	4.707.735.970	2.409.677.059
Trích trước chi phí tư vấn	14.308.178.724	6.710.499.236
Chi phí phải trả khác (*)	19.997.126.694	17.034.592.319
Cộng	**133.038.197.415**	**98.279.887.922**

(*) Gồm khoản trích trước về chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê đường sắt, tiền điện và trích trước chi phí khác.

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VNĐ	VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý	728.926	728.926
Kinh phí công đoàn	181.660.589	575.994.395
Bảo hiểm xã hội	2.116.607.712	1.800.785.436
Bảo hiểm y tế	304.135.894	239.528.874
Bảo hiểm thất nghiệp	107.602.787	76.712.700
Cổ tức phải trả	59.047.200.500	15.482.858.681
Phải trả dây chuyền 2	275.908.418.137	283.594.207.583
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.095.559.236	752.448.302
Cộng	**341.761.913.781**	**302.523.264.897**

13 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VNĐ	VNĐ
Vay dài hạn (1)	1.129.349.728.423	1.157.564.322.484
Vay Ngân hàng	1.129.349.728.423	1.157.564.322.484
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (VND)	*808.214.911.447*	*937.400.911.447*
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (USD)	*211.761.777.811*	*220.163.411.037*
- Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Hà Nam (USD)	*109.373.039.165*	-
Nợ dài hạn	1.737.608.253.397	1.786.274.103.970
- Ngân hàng Societe General Pháp (EUR)	*77.623.862.980*	*79.826.383.606*
- Ngân hàng JBIC (EUR)	*1.659.984.390.417*	*1.706.447.720.364*
Cộng	**2.866.957.981.820**	**2.943.838.426.454**
Nợ dài hạn đến hạn trả (2)	*501.582.197.674*	*349.958.042.062*
Số dư vay và nợ dài hạn (3) = (1) - (2)	**2.365.375.784.146**	**2.593.880.384.392**

Chi tiết các khoản vay dài hạn và Nợ dài hạn

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

TT	Bên cho vay	Lãi suất	Hạn trả (năm)	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo
I/	**Vay dài hạn**						
1/	HĐ ngày 5/4/06 Đồng tài trợ do BIDV Hà Nam làm đầu mối (đã điều chỉnh tăng hạn mức)	LSTK 12th + 3,1%/ n	Từ 2009 đến 2016	1.291.860	808.214.911	232.534.800	*Thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư và tài sản dây chuyền 1*
	HĐ ngày 5/4/06 Đồng tài trợ do BIDV Hà Nam làm đầu mối	LSTK 12th + 2,8%/ n		14.620.000 USD	211.761.778	54.810.965 (*)	
2/	HĐ ngày 31.12.07 <****> NH TMCP Công Thương Hà Nam	LSTK 12th + 3%/ n	Từ 2011 - 2026	5.251.250 USD	109.373.039	9.843.573	
	Cộng				**1.129.349.728**	**297.189.338**	
II/	**Nợ dài hạn**						
1/	HĐ ngày 8.12.06 Ngân hàng Societe General Pháp (**)	Euribor + 1,9%	Từ 2010 -2020	3.908.178,72 EUR	77.623.863	9.132.219	*Bộ Tài chính Việt Nam bảo lãnh*
2/	HĐ ngày 22.9.06 Ngân hàng JBIC Nhật Bản (***)	60%: 6,94%/n 40%: Eribor+0,2 %/n	Từ 2010 -2020	74.208.012 EUR	1.659.984.390	195.260.640	*Bộ Tài chính Việt Nam bảo lãnh*
	Cộng				**1.737.608.253**	**204.392.859**	
III/	**Số dư Nợ và Vay dài hạn = (I) + (II)**				**2.866.957.981**	**501.582.197**	

(*): Bằng 10.167.168,13 USD, lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau bình quân của 5 ngân hàng ĐTT+2,8%/năm/USD và 3,1%/năm/VNĐ, lãi suất điều chỉnh 3 tháng/lần và trả 3 tháng/lần, kỳ hiện tại là 6%/năm, toàn bộ lãi vay trong thời gian xây dựng được vốn hoá vào nợ gốc, đã hết hạn rút vốn vào tháng 10/2010. Khoản vay VNĐ được hỗ trợ lãi suất 4%/năm/số nợ giải ngân trong năm 2009 và 2%/năm/số nợ giải ngân trong năm 2010 theo qui định của Chính phủ. Năm 2012 trả nợ vào các tháng 3,6,9,12.

(**): Số dư nợ vay là 2.870.236,88 EURO, lãi suất bằng EURIBOR 6 tháng+1,9%/năm, kỳ hiện tại là 3,607%/năm. Lãi trả 6 tháng/lần, toàn bộ lãi vay trong thời gian xây dựng được vốn hoá vào nợ gốc, đã kết thúc rút vốn và vốn hoá lãi vay vào ngày 31/5/2010, kỳ trả nợ đầu tiên bắt đầu vào tháng 11/2010. Năm 2012, đến hạn trả nợ vào tháng 5+11.

(***): Trong đó 44.524.807 EURO (tương đương 60%) giải ngân từ Ngân hàng JBIC và 29.683.205 EURO (tương đương 40%) giải ngân từ ngân hàng SG-Ngân hàng thu xếp của HĐTD. Khoản vay từ JBIC có lãi suất là: 4,83%/năm + phí bảo hiểm rủi ro tín dụng là 2,11%/năm; khoản vay từ SG có lãi suất thả nổi Euribor 6 th+0,2%/năm. Toàn bộ lãi vay trong thời gian xây dựng được vốn hoá vào nợ gốc nhưng không vượt quá 3.368.905 EURO/(B) và 5.053.357 EURO/(A). Tại thời điểm 31/12/2011, dư nợ vay là 61.355.495,65 EURO tương đương 1.659.984.390.417 đồng (phần A là: 37.845.007 EURO, lãi suất 6,94%/năm; phần B là 23.510.488,65 EURO, lãi suất hiện tại là 1,93%/năm), đã giải ngân để thanh toán xong hợp đồng nhập khẩu và kết thúc rút vốn vào ngày 30/12/2010. Năm 2012, đến hạn trả vào tháng 2+8.

(****): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo HĐTD ký ngày 31/12/2007 để thanh toán 5% giá trị hợp đồng sau nghiệm thu gói thầu số 1 với KHI, nhận nợ vào ngày 21/01/2011, số tiền: 5.251.250,2 USD, lãi suất kỳ hiện tại là 8%%/năm. Năm 2012 trả nợ vào các tháng 4,7,10.

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem Phụ lục 1)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	%	01/01/2011	%
Vốn góp của Nhà nước	867.157.460.000	79,5%	867.157.460.000	79,5%
Vốn góp của các đối tượng khác	223.404.460.000	20,5%	223.404.460.000	20,5%
Cộng	**1.090.561.920.000**	100%	**1.090.561.920.000**	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	*1.090.561.920.000*	*908.801.600.000*
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	*181.760.320.000*
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp tại ngày cuối kỳ	*1.090.561.920.000*	*1.090.561.920.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	109.056.192	109.056.192
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	109.056.192	109.056.192
- Cổ phiếu phổ thông	*109.056.192*	*109.056.192*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	109.056.192	109.056.192
- Cổ phiếu phổ thông	*109.056.192*	*109.056.192*
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty	31/12/2011	01/01/2011
- Quỹ đầu tư phát triển	95.797.603.318	84.740.485.821
- Quỹ dự phòng tài chính	7.517.608.729	7.517.608.729

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng	2.846.359.252.660	1.237.146.742.610
Cộng	**2.846.359.252.660**	**1.237.146.742.610**

16 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	118.399.875.982	25.436.564.340
Cộng	**118.399.875.982**	**25.436.564.340**

17 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng thuần	2.727.959.376.678	1.211.710.178.270
Cộng	**2.727.959.376.678**	**1.211.710.178.270**

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.006.654.532.642	918.377.013.665
Cộng	**2.006.654.532.642**	**918.377.013.665**

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.078.253.314	7.334.082.763
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong năm		8.946.561.339
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		38.221.701.256
Cộng	**3.078.253.314**	**54.502.345.358**

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	367.126.195.382	52.221.343.377
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá sau đầu tư		46.492.548.364
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong năm	65.005.800.977	2.135.006.361
Chi phí tài chính khác	4.673.263.436	162.856.068
Cộng	**436.805.259.795**	**101.011.754.170**

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	11.349.616.573
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	-	230.003.864
Cộng	**-**	**11.579.620.437**

VI . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) và được điều chỉnh lại theo kết quả kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính 2010, số liệu này đã được phân loại lại để so sánh với số liệu năm nay.

Chỉ tiêu	*Số liệu 31/12/2010 trước Kiểm toán NN*	*Số liệu 31/12/2010 sau Kiểm toán NN*	*Chênh lệch*
Các chỉ tiêu trên Cân đối kế toán			
Các khoản phải thu khác	6.445.289.358	6.050.891.358	(394.398.000)
Chi phí XDCB dở dang	37.116.590.731	36.654.642.104	(461.948.627)
Phải trả người bán	327.596.460.742	327.160.228.661	(436.232.081)

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24.221.954.469	25.609.811.818	1.387.857.349
Phải trả người lao động	31.369.152.672	31.122.042.672	(247.110.000)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	9.001.484.854	8.903.014.854	(98.470.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	69.336.849.413	67.874.457.518	(1.462.391.895)
Các chỉ tiêu trên Kết quả hoạt động kinh doanh			
Giá vốn hàng bán	917.013.021.916	918.377.013.665	1.363.991.749
Chi phí quản lý doanh nghiệp	87.598.810.320	87.610.939.607	12.129.287
Thu nhập khác	2.285.082.392	3.125.664.473	840.582.081
Chi phí khác	83.627.985	487.977.985	404.350.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.057.117.497	11.579.620.437	522.502.940
Lợi nhuận sau thuế TNDN	73.358.337.162	71.895.945.267	(1.462.391.895)

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu	TP. Kế toán tài chính	Tổng Giám đốc
Cồ Thị Thu Hiền	Nguyễn Ngọc Tuấn	Dương Đình Hội

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
MSDN: 0700117... H. KIM BẢNG - T. HÀ NAM

14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Phụ lục 01

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 01/01/2010	**908.801.600.000**	**8.801.050.000**	**(109.678.243.943)**	**65.913.817.124**	**7.517.608.729**	**127.766.104.224**
Tăng trong năm	**181.760.320.000**	**36.352.064.000**	**107.402.194.290**	**18.826.668.697**	**-**	**71.895.945.267**
Lãi trong năm nay						71.895.945.267
Tăng vốn	181.760.320.000	36.352.064.000				
Trích quỹ				18.826.668.697		
Chênh lệch tỷ giá			107.402.194.290			
Giảm trong năm	**-**	**68.000.000**	**-**	**-**	**-**	**131.787.591.973**
Số dư 31/12/2010	**1.090.561.920.000**	**45.085.114.000**	**(2.276.049.653)**	**84.740.485.821**	**7.517.608.729**	**67.874.457.518**
Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**(162.591.227.459)**	**11.057.117.497**	**-**	**-**
Lãi trong kỳ						-
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	11.057.117.497	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(162.591.227.459)	-	-	-
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**73.492.956.409**
Số dư 31/12/2011	**1.090.561.920.000**	**45.085.114.000**	**(164.867.277.112)**	**95.797.603.318**	**7.517.608.729**	**(5.618.498.891)**